

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-7-2023

V/v trAh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Minh Thi
2. Bà Phạm Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ah Dũng, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố CT

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố CT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023 về việc “*TrAh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1982. Vắng mặt
2. Bị đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1971. Có mặt

Cùng địa chỉ: khu vực Thới T2, phường Thới A, quận Ô, thành phố CT

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Dương Nhật T1, sinh năm 2000. Địa chỉ: Ấp Đất S, xã Phú Th, huyện Phú T3, tỉnh Cà M. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2023 và Đơn Khởi kiện bổ sung ngày 09/5/2024 nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M trình bày:

Về hôn nhân: Bà M và ông T chung sống với nhau từ năm 1999, việc chung sống là do hai người tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã Thới A, huyện Ô, tỉnh CT (nay là phường Thới A, quận Ô, thành phố CT) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 346, quyển số 02/2003 ngày 03/9/2003. Thời gian hai người sống chung là khoảng 20 năm kể từ năm 1999 cho đến năm 2019. Thời gian lúc đầu chung sống thì hạnh phúc nhưng sau đó tình cảm giữa hai vợ chồng không còn như lúc trước nữa, do vợ chồng bất đồng quaA điếm và có

nhiều mâu thuẫn, hai người không tìm được tiếng nói chung. Hiện tại, cuộc sống hai vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì thế, nay bà M làm đơn xin ly hôn với ông Ngô Văn T.

- Về con chung: có 01 người con chung tên là Ngô Trần Triệu V, sinh ngày 30/4/2000. Hiện đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà M khai nhận không có và không yêu cầu tòa giải quyết.

Ông Ngô Văn T trình bày: Nguyên ông T và bà Trần Thị Tuyết M là vợ chồng sống chung vào năm 1999. Cuộc hôn nhân do tự nguyện thương yêu, được cha mẹ hai bên đồng ý đứng ra tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thới A, quận Ô theo quy định của pháp luật. Nhưng đến khoảng năm 2019 thì bà M xin đi Hàn Quốc để thăm con gái, sau đó khoảng 03 tháng thì ông có điện thoại kêu về thì bà M có nghe điện thoại với thái độ khác thường, không có sự tình cảm như vợ chồng trước đó. Từ đó về sau thì không liên lạc nữa, tuy nhiên, gần đây sau khi được biết bà M nộp đơn ly hôn, thì ông T có điện thoại bà M hỏi lý do xin ly hôn thì bà M cho rằng ông T không quan tâm vợ con, bà M không muốn sống với ông T nữa, và từ đó về sau hai người không liên lạc được nữa. Nay, ông T được biết bà M khoảng tháng 10/2023, bà M sẽ trở về Việt Nam sống, nên ông T đề nghị Tòa án cho thời gia để ông T gặp mặt lại vợ, làm rõ lý do xin ly hôn, qua đó nếu bà M cương quyết ly hôn thì ông vẫn đồng ý. Hiện tại, thì ông không đồng ý ly hôn với bà M, do ông không có lỗi gì với bà M.

- Về con chung, tài sản chung, và nợ chung: Ông T thống nhất theo ý kiến bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ah T1 trình bày: Ah cam kết những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Ah giao nộp là đúng sự thật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quA hệ pháp luật: Bà Trần Thị Tuyết M với ông Ngô Văn T chung sống với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay, bà M có đơn yêu cầu ly hôn, nên quA hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp ly hôn*” theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Hội đồng xét xử nhận thấy, bà Trần Thị Tuyết M hiện tại đang lưu trú tại Hàn Quốc để lao động. Ngày 08/5/2023, bà M có về Việt Nam để thực hiện thủ tục xin ly hôn, đồng thời bà có ủy quyền cho anh Dương Nhật T1 để thay bà nộp các thủ tục yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với ông T (*Hợp đồng ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh H2, huyện Phú G, tỉnh Bình D chứng thực theo quy định chung của pháp luật*).

Xét thấy, nguyên nhân dẫn đến bà M xin ly hôn, phía bà M thì cho là do vợ chồng bất đồng qua điểm, có nhiều mâu thuẫn từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Về phía ông T thì cho rằng, ông không có lỗi gì. Lẽ ra cần làm rõ các lời khai còn mâu thuẫn này. Tuy nhiên, nhận thấy quá trình giải quyết vụ án bà M vắng mặt, và hiện tại bà đang lưu trú ở nước ngoài nên không thể tiến hành lấy khai, đối chất được. Đồng thời, nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đã thừa nhận vợ chồng ông đã ly thân khoảng bốn năm nay, đôi bên chỉ liên lạc được với nhau một vài lần, sau khi bà M đi qua Hàn Quốc được khoảng 03 tháng thì bà M có thái độ xử sự với ông không còn hạnh phúc như lúc bình thường, và gần đây ông T cũng không liên lạc được với bà M, điều này cho thấy có căn cứ cho rằng bà M đã thật sự muốn cắt đứt qua hệ vợ chồng với ông T.

Tại phiên tòa, ông T xin có thêm thời gian 03 tháng để mong muốn có cơ hội gặp lại bà M nhằm niếu kéo lại hạnh phúc vợ chồng. Nhưng xét thấy vào thời điểm tháng 5/2023, bà M có mặt tại Việt Nam, nhưng bà M không cho ông T hay biết, cho thấy bà M không còn thiện chí để gặp lại ông T. Vì thế, nếu có thêm thời gian đi nữa thì ông T cũng khó có thể gặp lại bà M để hòa giải đoàn tụ lại. Mặt khác, pháp luật chỉ chấp nhận cho các bên thêm thời gian để thỏa thuận thương lượng nhau, nhưng với điều kiện đôi bên phải cùng đề nghị, do vậy vụ án này chỉ có ông T đề nghị nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, cho thấy bà M thật sự không còn tự nguyện thương yêu, qua tâm, tình cảm vợ chồng với ông T, đồng thời các bên đã có thời gian ly thân tương đối dài. Mặt khác, hiện tại bà M đã cắt đứt liên lạc với ông T, nhưng ông T cũng không có giải pháp nào để niếu kéo lại, điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: có 01 người con chung tên là Ngô Trần Triệu Vy, sinh ngày 30/4/2000 (đã trưởng thành).

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà M, Ông T khai nhận không có và không yêu cầu tòa giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà M chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

- Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Tuyết M ly hôn với ông Ngô Văn T

- Về con chung: có 01 người con chung tên là Ngô Trần Triệu V, sinh ngày 30/4/2000 (đã trưởng thành).

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà M, Ông T khai nhận không có và không yêu cầu tòa giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, bà M chịu. Chuyển số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003582 ngày 22/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô, thành phố CT (công nhận bà M đã nộp xong).

[3] Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự có mặt, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo luật định đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án.

T1 hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Ô,
- Chi cục THA Q. Ô,
- Đương sự,
- UBND. P Thới A;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
đã ký

Trần Văn Mẫn